TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ T** **TỈNH B**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2024/HNGĐ-ST
Ngày 12/8/2024
V/v: Tranh chấp về HNGĐ giữa chị N và anh T1.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ T

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Ngọc Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Bá Thành, ông Trần Giai Thưởng.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Lan Hương, Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã T: Bà Nguyễn Thị Lâm, Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã T mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 101/2024/TLST-HNGĐ, ngày 05/6/2024 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 15/7/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị Bảo N, sinh năm 1995 (có mặt).

Trú tại: Khu phố Y, phường A, thị xã T, B.

Bị đơn: Anh Nguyễn Bá T1, sinh năm 1988 (có mặt).

Trú tại: Khu phố Y, phường A, thị xã T, B.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Đàm Thị T2, sinh năm 1964 (có mặt). Trú tại: Khu phố Y, phường A, thị xã T, B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/5/2024 và các lời khai tiếp theo tại Toà án, nguyên đơn là chị Trần Thị Bảo N trình bày:

Chị kết hôn với anh T1 ngày 05/02/2014, có được tìm hiểu và tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A (nay là phường A), thị xã T. Cưới xong anh T1 về nhà chị ở rể, vợ chồng ở chung với mẹ chị.

Quá trình chung sống, vợ chồng hòa thuận đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T1 uống rượu say rồi về gây sự với chị, vợ chồng lại xảy ra cãi nhau. Anh T1 bỏ về nhà đẻ ở được hơn 1 năm. Năm 2016 chị đã làm đơn xin ly hôn anh T1. Sau đó anh T1 về xin lỗi, vì thương con nên chị đã rút đơn ly hôn. Tuy nhiên quá trình chung sống tình cảm vợ chồng vẫn không cải thiện, anh T1 vẫn uống rượu về vợ chồng lại cãi nhau, mẹ chị can ngăn thì anh T1 mắng cả mẹ chị. Mặc dù sống chung nhà nhưng ly thân từ năm 2022, không ai quan tâm đến ai nữa. Tháng 5/2024 anh T1 dọn hết đồ đạc về nhà đẻ ở.

Chị xác định không thể tiếp tục chung sống với anh T1 được vì vợ chồng không có tình cảm, chị đề nghị được ly hôn anh T1.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Bá N2, sinh ngày 12/10/2014, hiện chị đang nuôi con. Khi ly hôn chị xin nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Có 01 xe mô tô SH, BKS: 99F1-616.90 và 01 xe mô tô Honda Ablade, BKS: 99F1-621.35 do vợ chồng mua năm 2022.

Trước khi anh T1 về nhà chị chung sống, nhà chị có 01 ngôi nhà ngói 3 gian. Vợ chồng chị ở cùng mẹ chị. Mọi chi tiêu sinh hoạt trong gia đình đều do mẹ chị quyết định. Năm 2020 có xây 01 ngôi nhà trần 1 tầng diện tích 88m^2 trên thửa đất số 469, tờ bản đồ 6, diện tích 234,8m^2 tại Y, A, T. Nguồn gốc đất là do mẹ chị tặng cho riêng chị, chị không nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng. Tiền xây nhà là do mẹ chị tích cóp và được đền bù tiền ruộng. Vợ chồng không đóng góp đồng nào trong việc xây nhà. Khi vợ chồng về chung sống với nhau, thời gian đầu anh T1 mới đi làm nên thu nhập thấp, mỗi tháng anh T1 đưa cho chị từ 1.000.000đ đến 2.000.000đ. Thời gian gần đây anh T1 đưa cho chị mỗi tháng từ 9.000.000đ đến 10.000.000đ để lo chi tiêu sinh hoạt trong gia đình và trả các khoản nợ của vợ chồng. Nay anh T1 yêu cầu chia tài sản thì chị chỉ đồng ý chia 02 xe máy, còn ngôi nhà là do mẹ chị xây. Chị đồng ý trích trả cho anh T1 số tiền 60.000.000đ.

- Về công nợ: Không có. Vợ chồng không nợ ai, không ai nợ vợ chồng.

Phía bị đơn là anh Nguyễn Bá T1 trình bày: Anh thừa nhận một phần lời trình bày của chị N về điều kiện, hoàn cảnh kết hôn là đúng.

Quá trình chung sống, vợ chồng hòa thuận đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là anh đi làm về có gặp anh em bạn bè có uống rượu, khi về chị N khó chịu, vợ chồng lại xảy ra cãi nhau. Anh có về nhà đẻ ở được hơn 1 năm. Năm 2016 chị N đã làm đơn xin ly hôn. Vì con còn nhỏ nên anh có về xin lỗi để vợ chồng ở với nhau cho con khỏi khổ, vợ chồng lại chung sống với nhau. Tuy nhiên mỗi khi nhà anh có việc, chị N lấy lý do không về nhà chồng. Vợ chồng sống với nhau tình cảm lạnh nhạt, không có hạnh phúc, không có chia sẻ. Chị N và mẹ chị N đuổi anh: "mày dọn hết đồ về nhà mày", anh đã dọn đồ về nhà đẻ ở từ tháng 5/2024. Chị N xin ly hôn, anh thấy vợ chồng không còn tình cảm, anh cũng đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung như chị N trình bày. Quá trình giải quyết vụ án anh xin nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng. Tại phiên tòa hôm nay anh đồng ý để chị N nuôi con.

- Về tài sản chung: Trước khi anh về nhà chị N chung sống, nhà chị N chỉ có 01 ngôi nhà ngói 3 gian. Vợ chồng ở cùng mẹ chị N là bà Đàm Thị T2. Bà T2 chỉ ở nhà trông cháu, không làm gì, không có thu nhập gì. Anh xác định trong thời gian chung sống, vợ chồng anh có tạo lập được một số tài sản sau:

+ 01 xe mô tô SH, BKS: 99F1-616.90 do vợ chồng mua năm 2022 với giá hơn 60.000.000đ, đăng ký tên chị N và 01 xe Honda Blade, BKS: 99F1-621.35 do vợ chồng mua năm 2022 với giá 23.000.000đ, đăng ký tên anh anh đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi số tài sản này.

+ 01 ngôi nhà trần 1 tầng diện tích 90m^2 do vợ chồng xây năm 2021 hết hơn 700.000.000đ, trên thửa đất diện tích hơn 200m^2 tại Y, A, T mang tên chị N. Tiền xây nhà là của 2 vợ chồng tích cóp mà có. Anh đi làm có đưa tiền cho chị N để lo chi tiêu sinh hoạt và trả nợ tiền xây nhà. Chi phí xây nhà vợ chồng anh đều đưa tiền cho Bà T2 và nhờ Bà T2 thanh toán giúp nên anh không nhớ chi phí xây nhà cụ thể hết bao nhiêu, anh chỉ ước tính được khoảng 700.000.000đ. Tuy nhiên, anh không có tài liệu chứng cứ nào cung cấp cho Tòa án. Anh yêu cầu Tòa án chia tài sản thành 03 phần theo công sức đóng góp của anh.

- Về công nợ: Vợ chồng anh không nợ ai và không ai nợ vợ chồng anh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đàm Thị T2 trình bày:

- Về tài sản chung: Vợ chồng chị N, anh T1 có mua được 02 xe mô tô SH và Blade. Nay anh T1 yêu cầu chia tài sản, bà xác định vợ chồng Ngọc, Tính chỉ có 02 xe mô tô. Trước khi anh T1 về ở rể, bà có 01 ngôi nhà ngói 4 gian, chồng bà chết từ năm 2004. Tháng 02/2020 bà có xây 01 ngôi nhà trần 1 tầng diện tích 88m^2 trên thửa dất số 469, tờ bản đồ 6, diện tích 234,8m^2 tại Y, A, T, chi phí xây nhà hết 370.000.000đ. Nguồn gốc đất là do bố mẹ chồng để lại cho chồng bà, chồng bà chết để lại cho chị N, đã được cấp sổ đỏ tên chị N. Tiền xây nhà là do bà tích cóp nhiều năm, bà được đền bù tiền ruộng được tổng số tiền 125.000.000đ. Vợ chồng T1, N không đóng góp đồng nào. Anh T1 có được đền bù tiền ruộng nhưng đưa cho bố đẻ giữ. Nay anh T1 yêu cầu chia tài sản chung là ngôi nhà trần thì bà xác định ngôi nhà trần là do bà xây, bà không đồng ý yêu cầu của anh T1. Bà xác định ngôi nhà xây trên thửa đất của chị N, bà đề nghị Tòa án ghi nhận trong bản án về việc bà giao ngôi nhà trên cho chị N quản lý, sử dụng. Bà không yêu cầu chị N trích trả cho bà tiền xây nhà trong vụ án này.

- Về công nợ: Năm 2020 bà làm nhà có vay anh Đàm Viết H, sinh năm 1985 ở N1, H1, T số tiền 50.000.000đ để làm nhà, nay vẫn chưa trả được. Ngoài ra không nợ ai.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã T phát biểu ý kiến đã đánh giá việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án là đúng pháp luật; việc chấp hành pháp luật của các đương sự cơ bản là đúng pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điều 28, 35, 39, 147, 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng điều 33, 51, 55, 59, 61, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị Bảo N và anh Nguyễn Bá T1.

- Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Chị N nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là Nguyễn Bá N2, sinh ngày 12/10/2014, việc cấp dưỡng nuôi con không có yêu cầu.

- Về tài sản chung: Xác nhận 01 xe mô tô SH, BKS: 99F1-616.90 trị giá 48.000.000đ và 01 xe mô tô Honda Blade, BKS: 99F1-621.35 trị giá 18.400.000đ. Tổng giá trị tài sản là 66.400.000đ là tài sản chung của chị N, anh T1.

Giao cho chị N sở hữu 01 xe mô tô SH, BKS: 99F1-616.90, giao cho anh T1 sở hữu 01 xe mô tô Honda Blade, BKS: 99F1-621.35, chị N phải có nghĩa vụ trích trả chênh lệch tài sản cho anh T1 số tiền 14.800.000đ.

Ghi nhận sự tự nguyện của Bà T2 về việc giao cho chị N được quản lý, sử dụng 01 ngôi nhà trần diện tích 88m^2 trên thửa đất số 469, tờ bản đồ 6, diện tích 234,8m^2 tại Y, A, T. Chị N phải có nghĩa vụ trích trả tiền công sức đóng góp việc tạo lập, duy trì đời sống chung của vợ chồng cho anh T1 từ 50.000.000đ đến 70.000.000đ.

- Về công nợ: Không có.

- Về án phí, chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Trần Thị Bảo N xin ly hôn anh Nguyễn Bá T1, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình và Tòa án nhân dân thị xã T đã thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1, điều 28; điều 35; điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Bảo N kết hôn với anh Nguyễn Bá T1 ngày 05/02/2014, đã tuân đầy đủ các điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận được 2 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Phía chị N trình bày anh T1 uống rượu say rồi về gây sự với chị, vợ chồng hay xảy ra cãi nhau. Phía anh T1 trình bày chị N không gắn bó với gia đình anh, mỗi khi gia đình anh có việc thì chị N lấy lý do không về nhà chồng. Ngày 17/5/2017 Tòa án nhân dân huyện T đã đình chỉ việc giải quyết vụ án ly hôn giữa chị N và anh T1. Tuy nhiên quá trình chung sống tình cảm vợ chồng vẫn không cải thiện, anh T1 đã dọn hết đồ đạc về nhà đẻ ở từ tháng 5/2024. Chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn, anh T1 cũng đồng ý. Xét việc thuận tình ly hôn của các đương sự là phù hợp pháp luật, cần chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Nguyễn Bá N2, sinh ngày 12/10/2014. Tại phiên tòa hôm nay chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu xin nuôi con, anh T1 cũng đồng ý, cháu N2 cũng có nguyện vọng được ở với mẹ. Xét việc thỏa thuận của các đương sự là phù hợp pháp luật, cần chấp nhận. Giao cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Chị N không yêu cầu cấp dưỡng nên không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Xét yêu cầu của anh T1, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử xét thấy:

Thửa đất số 469, tờ bản đồ 6, diện tích 234,8m^2 tại Y, A, T có nguồn gốc của bố mẹ chị N tặng cho chị N, đã được Sở TN-MT tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất cho chị N. Chị N không nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng. Anh T1 và Bà T2 cũng thừa nhận thửa đất trên là tài sản riêng của chị N. Do vậy cần xác định thửa đất số 469 là tài sản riêng của chị N.

Có 01 chiếc xe mô tô Honda SH, BKS: 99F1-616.90 đăng ký tên Trần Thị Bảo N ngày 15/4/2022 và 01 chiếc xe mô tô Honda Blade, BKS: 99F1-621.35 đăng ký tên Nguyễn Bá T1 ngày 18/5/2022. Đây là tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, đã được Hội đồng định giá xác định xe mô tô Honda SH, BKS: 99F1-616.90 giá trị còn lại là 48.000.000đ; xe mô tô Honda Blade, BKS: 99F1-621.35 giá trị còn lại là 18.400.000đ, tổng cộng là 66.400.000.000đ. Bởi vậy cần xác định 02 chiếc xe mô tô trên là tài sản chung của chị N, anh T1. Xét thấy chị N, anh T1 có công sức tạo lập bằng nhau, do vậy khi ly hôn cần chia đôi mỗi người ½ giá trị tài sản. Hiện nay chị N đang sử dụng chiếc xe mô tô Honda SH, BKS: 99F1-616.90, anh T1 đang sử dụng chiếc xe xe mô tô Honda Blade BKS: 99F1-621.35, nghĩ cần giữ nguyên như hiện nay, chị N có nghĩa vụ trích trả chênh lệch tài sản cho anh T1 số tiền 14.800.000đ là phù hợp.

Quá trình anh T1 về nhà chị N làm ăn, vợ chồng sống chung với mẹ chị N là bà Đàm Thị T2. Tháng 02/2020 có xây 01 ngôi nhà trần 1 tầng diện tích 88m^2 trên thửa đất số 469. Chị N và Bà T2 trình bày ngôi nhà trần là do Bà T2 xây. Bà T2 đã cung cấp được cho Tòa án các tài liệu gồm hóa đơn mua vật liệu xây dựng, sổ sách ghi chép việc thanh toán các chi phí xây nhà... Phía anh T1 trình bày ngôi nhà trần là do vợ chồng xây, nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp, do vậy không có căn cứ chấp nhận. Từ những phần tích trên, cần xác định ngôi nhà trần diện tích 88m^2 là do Bà T2 xây năm 2020. Đã được Hội đồng định giá xác định giá trị còn lại là 329.820.000đ. Bởi vậy anh T1 yêu cầu chia tài sản chung là ngôi nhà trần là không có căn cứ.

Phía anh T1 trình bày trong thời gian chung sống, hàng tháng anh đi làm vẫn đưa tiền cho chị N để lo chi tiêu sinh hoạt trong gia đình. Chị N và Bà T2 cũng thừa nhận mấy tháng đầu anh đi làm lương thấp nên có đưa cho chị N từ 1.000.000đ đến 2.000.000đ. Thời gian gần đây anh T1 đưa cho chị mỗi tháng từ 9.000.000đ đến 10.000.000đ. Tại phiên tòa hôm nay chị N tự nguyện trích trả công sức cho anh T1 số tiền 60.000.000đ. Anh T1 không đồng ý mà đề nghị Tòa án chia ngôi nhà trên thành 03 phần theo công sức đóng góp của anh. Xét thấy, cần trích trả công sức cho anh T1 trong trường hợp sống chung với gia đình khoảng 70.000.000đ cũng là phù hợp.

Tại phiên tòa hôm nay Bà T2 xác nhận do ngôi nhà xây trên thửa đất 469 của chị N, bà đề nghị Tòa án ghi nhận việc bà giao thửa đất nêu trên cho chị N quản lý, sử dụng. Bà không yêu cầu chị N phải trích trả giá trị tiền ngôi nhà hay công sức đóng góp xây dựng ngôi nhà cho bà trong vụ án này. Khi nào có yêu cầu bà sẽ đề nghị Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

Về công nợ: Anh T1, chị N trình bày không có nên không xem xét.

Đối với khoản nợ 50.000.000đ Bà T2 còn nợ anh Đàm Viết H khi làm nhà, nay anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điều 51, 56, 59, 61, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình.

Căn cứ điều 235, 264, 266, 147, 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị Bảo N và anh Nguyễn Bá T1.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Chị N nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là Nguyễn Bá N2, sinh ngày 12/10/2014, việc cấp dưỡng nuôi con không có yêu cầu.

Người không nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, công sức:

Xác nhận 01 chiếc xe mô tô Honda SH, BKS: 99F1-616.90 và 01 xe mô tô Honda Blade, BKS: 99F1-621.35 là tài sản chung của chị N, anh T1. Giao cho chị N sở hữu chiếc xe mô tô Honda SH, BKS: 99F1-616.90; giao cho anh T1 sở hữu chiếc xe mô tô Honda Blade, BKS: 99F1-621.35. Chị N phải có nghĩa vụ trích trả chênh lệch tài sản cho anh T1 số tiền 14.800.000đ (mười bốn triệu tám trăm nghìn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản của anh T1 đối với 01 ngôi nhà trần diện tích 88m^2 trên thửa đất số 469, tờ bản đồ 6, diện tích 234,8m^2 tại khu phố Y, phường A, thị xã T, tỉnh B trị giá 329.820.000đ.

Ghi nhận sự tự nguyện của Bà T2 về việc giao cho chị N được quản lý, sử dụng 01 ngôi nhà trần diện tích 88m^2 trên thửa đất số 469, tờ bản đồ 6, diện tích 234,8m^2 tại khu phố Y, phường A, thị xã T, tỉnh B.

Chị N phải có nghĩa vụ trích trả tiền công sức đóng góp cho anh T1 số tiền 70.000.000đ (bẩy mươi triệu đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất đối với số tiền chưa thi hành án theo quy định tại điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2, Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30, Luật thi hành án dân sự.

5. Về công nợ: Không có.

6. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Chị N, anh T1 mỗi người phải chịu 3.400.000đ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. (Xác nhận anh T1 đã nộp 6.800.000đ, chị N phải trả cho anh T1 3.400.000đ).

7. Về án phí:

Chị N phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm và 1.660.000đ án phí chia tài sản. (Xác nhận chị N đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí tại biên lai số 0003379, ngày 03/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T. Chị N còn phải nộp tiếp 1.660.000đ tiền án phí.

Anh T1 phải chịu 5.160.000đ án phí. (Xác nhận anh T1 đã nộp 17.600.000đ tiền tạm ứng án phí tại biên lai số 0003394, ngày 10/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T). Hoàn trả cho anh T1 12.440.000đ tạm ứng án phí.

Các đương sự có mặt quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B.
- VKSND tx. T.
- THADS tx. T.
- Người tham gia tố tụng.
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(Đã ký)

Trần Ngọc Anh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Bá Thành **Trần Giai Thưởng** **Trần Ngọc Anh**